

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Thanh Hóa, tháng 03 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Chủ tịch Công ty Ông Lê Xuân Khải

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Duy Phan	Giám đốc
Ông Mai Thanh Bình	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Long	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

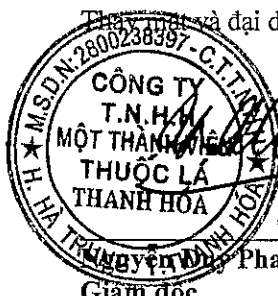
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Duy Phan
Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Số: 42 /2018/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ông Chủ tịch Công ty
Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/03/2018 và trình bày từ trang số 04 đến trang số 30 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Nguyễn Thương****Phó Tổng Giám đốc**

Số GCN ĐKHN kiểm toán 0308-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Trần Minh Nguyệt**Kiểm toán viên**

Số GCN ĐKHN kiểm toán 3412-2015-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		326.817.549.043	273.303.307.844
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	25.793.606.952	34.743.393.098
1. Tiền	111		25.793.606.952	34.743.393.098
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		83.525.584.935	96.932.139.911
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	71.990.653.689	82.263.264.207
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.871.489.252	11.916.148.341
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.993.744.418	7.083.029.787
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(4.330.302.424)	(4.330.302.424)
III. Hàng tồn kho	140	10	216.919.285.556	141.031.613.566
1. Hàng tồn kho	141		219.400.436.462	143.677.936.762
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.481.150.906)	(2.646.323.196)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		579.071.600	596.161.269
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	579.071.600	596.161.269
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		54.258.204.951	53.123.144.913
I. Tài sản cố định	220		47.875.133.383	48.965.082.701
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	47.808.633.383	48.965.082.701
- Nguyên giá	222		192.479.012.305	187.869.910.262
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(144.670.378.922)	(138.904.827.561)
2. Tài sản cố định vô hình	227		66.500.000	-
- Nguyên giá	228		70.000.000	55.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.500.000)	(55.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.524.571.176	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.524.571.176	-
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	4.495.620.400	3.753.542.220
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.729.048.200	4.729.048.200
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(233.427.800)	(975.505.980)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		362.879.992	404.519.992
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	362.879.992	404.519.992
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		381.075.753.994	326.426.452.757

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		258.476.902.538	205.155.010.053
I. Nợ ngắn hạn	310		258.476.902.538	195.155.009.386
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	96.753.272.521 ✓	49.972.787.590 ✓
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.935.333.566 ✓	4.144.567.445 ✓
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	28.654.597.855 ✓	59.006.026.266 ✓
4. Phải trả người lao động	314		3.980.154.519 ✓	5.639.599.274 ✓
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	2.490.115.583 ✓	370.555.821 ✓
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	24.071.339.534 ✓	13.452.446.958 ✓
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	91.726.076.867 ✓	57.724.891.000 ✓
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.866.012.093 ✓	4.844.135.032 ✓
II. Nợ dài hạn	330		-	10.000.000.667
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	-	10.000.000.667 ✓
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		122.598.851.456	121.271.442.704
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	122.598.851.456	121.271.442.704
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.271.427.845 ✓	110.271.427.845 ✓
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.625.310.783 ✓	726.575.025 ✓
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.702.112.828 ✓	10.273.439.834 ✓
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.100.000 ✓	10.100.000 ✓
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.692.012.828 ✓	10.263.339.834 ✓
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		381.075.753.994	326.426.452.757

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Người lập

Lê Thị Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Xuân

Giám đốc



Nguyễn Duy Phan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	647.870.617.053	589.392.996.471
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	1.998.289.545	1.475.989.904
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		645.872.327.508	587.917.006.567
4. Giá vốn hàng bán	11	22	547.044.370.214	485.542.995.104
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		98.827.957.294	102.374.011.463
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	51.332.317	166.369.203
7. Chi phí tài chính	22	26	4.725.688.625	5.544.716.191
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.282.422.637	4.684.427.163
8. Chi phí bán hàng	25	23	33.084.958.066	39.280.936.097
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	47.203.051.159	44.866.932.111
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.865.591.761	12.847.796.267
11. Thu nhập khác	31	27	517.557.961	344.837.915
12. Chi phí khác	32	28	833.046.775	272.634.182
13. Lợi nhuận khác	40		(315.488.814)	72.203.733
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.550.102.947	12.920.000.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	2.858.090.119	2.656.660.166
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.692.012.828	10.263.339.834

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 03 năm 2018

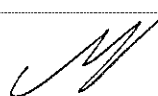
Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Hằng



Nguyễn Văn Xuân



Nguyễn Duy Phan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

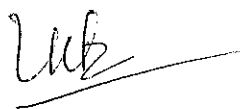
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.550.102.947	12.920.000.000
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.805.166.372	7.568.369.206
- Các khoản dự phòng	03	(907.250.470)	2.245.582.245
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(13.491.683)	42.146.564
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(26.572.833)	(142.381.162)
- Chi phí lãi vay	06	5.282.422.637	4.684.427.163
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	24.690.376.970	27.318.144.016
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	13.152.113.656	(11.315.284.005)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(75.722.499.700)	(5.675.822.020)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	25.935.761.456	(14.351.623.065)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	58.729.669	277.335.717
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.091.085.554)	(4.497.567.828)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.564.457.769)	(2.893.802.743)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.000.000	30.950.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.882.527.015)	(5.335.037.787)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(26.420.588.287)	(16.442.707.715)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(6.939.456.029)	(1.463.531.215)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	18.000.000	28.070.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	37.840.632	54.311.162
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.883.615.397)	(1.381.150.053)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	16.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	150.805.395.121	169.634.498.375
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(126.804.209.921)	(176.233.393.658)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	24.001.185.200	9.401.104.717
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(9.303.018.484)	(8.422.753.051)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34.743.393.098	43.188.283.370
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	353.232.338	(22.137.221)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	25.793.606.952	34.743.393.098

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Trưởng phòng Kế toán







Lê Thị Hằng

Nguyễn Văn Xuân

Nguyễn Duy Phan

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa (“Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 325/2005/QĐ-TTg ngày 08/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Nhà máy Thuốc lá Thanh Hóa, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa. Theo Quyết định số 451/QĐ-TLVN ngày 11/12/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam điều chuyển Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam về làm công ty con của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con từ ngày 01/01/2016.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800238397 ngày 29/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 20/02/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 110.271.427.845 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thuốc lá: Thuốc lá điếu, sợi thuốc lá;
- Sản xuất kinh doanh ngành in, dầu lọc thuốc lá;
- Sản xuất kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định cho sản phẩm dở dang tại các phân xưởng, được tính theo giá trị nguyên vật liệu quy đổi. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định thông qua kiểm kê.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Khoản trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng, chi phí mua bảo hiểm; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí thuê tài sản được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với thời gian thuê đã trả tiền trước.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.

Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, đồ dùng cho thuê được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ tối đa 3 năm kể từ khi đưa vào sử dụng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại; cá nhân là cán bộ, công nhân viên của Công ty.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép,... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.285.761.762	6.982.849
Tiền gửi ngân hàng	24.507.845.190	34.736.410.249
Cộng	25.793.606.952	34.743.393.098

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	71.990.653.689	82.263.264.207
Công ty TNHH TM&DV An Phúc Thịnh	6.513.248.612	6.452.998.792
Công ty Thương mại Thuốc lá	25.009.739.600	53.868.496.400
Phải thu các khách hàng khác	40.467.665.477	21.941.769.015
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	71.990.653.689	82.263.264.207

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Thương mại Thuốc lá	25.009.739.600	53.868.496.400
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	3.665.958.023	2.976.060.355
Công ty Cổ phần Cát Lợi	230.343.278	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	54.129.350	170.170.000

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	4.993.744.418	-	7.083.029.787	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long (*)	3.627.099.909	-	4.391.188.424	-
Phải thu về tạm ứng	683.193.053	-	1.210.527.295	-
Phải thu khác	683.451.456	-	1.481.314.068	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	4.993.744.418	-	7.083.029.787	-

(*) Phải thu về tiền thuế tiêu thụ đặc biệt Công ty phải nộp thay cho Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long, tương ứng với lượng thuốc lá bao Công ty đã gia công và giao cho Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long vào tháng 12/2017. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long là bên liên quan của Công ty.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

8. NỢ XẤU

		31/12/2017		01/01/2017				
Thời gian quá hạn	Năm	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn Năm	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Hải Phòng	Trên 3 năm	597.182.980	-	(597.182.980)	Trên 3 năm	597.182.980	-	(597.182.980)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hưng Yên	Trên 3 năm	3.733.119.444	-	(3.733.119.444)	Trên 3 năm	3.733.119.444	-	(3.733.119.444)
Cộng		4.330.302.424	-	(4.330.302.424)		4.330.302.424	-	(4.330.302.424)

9. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

		31/12/2017		01/01/2017	
Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cổ phần	VND	VND	VND	VND	VND
436.468	4.729.048.200	4.495.620.400	(233.427.800)	4.729.048.200	(975.505.980)
436.468	4.729.048.200	4.495.620.400	(233.427.800)	4.729.048.200	(975.505.980)

Công ty sở hữu 436.468 cổ phần của Công ty Cổ phần Ngân Sơn tương ứng với 3,90% vốn điều lệ và 3,90% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Ngân Sơn. Giá thực tế trên thị trường (giá đóng cửa trên sàn HNX) của cổ phiếu này tại ngày 29/12/2017 là 10.300 VND, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư đối với cổ phiếu của Ngân Sơn. Công ty Cổ phần Ngân Sơn là bên liên quan của Công ty (Công ty con của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	141.909.897.182	1.035.004.511	107.272.597.832	1.149.170.693
Công cụ, dụng cụ	9.907.111.177	1.446.146.395	8.015.312.480	1.497.152.503
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38.521.495.555	-	-	-
Thành phẩm	24.262.005.350	-	24.543.249.214	-
Hàng hoá	52.703.350	-	34.479.820	-
Hàng gửi bán	4.747.223.848	-	3.812.297.416	-
Cộng	219.400.436.462	2.481.150.906	143.677.936.762	2.646.323.196

Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với một số vật liệu phụ mất phẩm chất và phụ tùng thay thế đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật không dùng được với mức trích 100% giá trị.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	579.071.600	596.161.269
Chi phí bảo hiểm rủi ro trả trước	451.428.963	311.453.769
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	127.642.637	-
Chi phí thiết kế thương hiệu Bông Sen	-	284.707.500
Dài hạn	362.879.992	404.519.992
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	32.999.992
Chi phí thuê tài sản	362.879.992	371.520.000
Cộng	941.951.592	1.000.681.261

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	2.490.115.583	370.555.821
Chi phí dự phòng mất việc làm	1.498.068.500	-
Chi phí lãi vay	190.337.083	186.859.335
Chi phí trích trước khác	801.710.000	183.696.486
Dài hạn	-	-
Cộng	2.490.115.583	370.555.821

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	30.094.092.803	145.436.184.161	6.718.282.786	5.621.350.512	187.869.910.262
Mua trong năm	624.761.500	2.028.500.000	1.205.885.455	834.188.498	4.693.335.453
Tặng khác	-	981.149.400	-	-	981.149.400
Thanh lý, nhượng bán	(815.052.810)	(250.330.000)	-	-	(1.065.382.810)
Tại ngày 31/12/2017	29.903.801.493	148.195.503.561	7.924.168.241	6.455.539.010	192.479.012.305
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	15.423.048.965	113.205.858.830	5.352.147.699	4.923.772.067	138.904.827.561
Khấu hao trong năm	765.392.986	5.303.105.465	445.548.500	287.619.421	6.801.666.372
Thanh lý, nhượng bán	(785.785.011)	(250.330.000)	-	-	(1.036.115.011)
Phân loại lại	47.013.000	(47.013.000)	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	15.449.669.940	118.211.621.295	5.797.696.199	5.211.391.488	144.670.378.922
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	14.671.043.838	32.230.325.331	1.366.135.087	697.578.445	48.965.082.701
Tại ngày 31/12/2017	14.454.131.553	29.983.882.266	2.126.472.042	1.244.147.522	47.808.633.383
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng</i>					
	4.781.950.314	89.976.177.423	3.334.473.469	4.542.854.636	102.635.455.842

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	27.641.084.623	27.641.084.623	20.248.425.608	20.248.425.608
Công ty TNHH MTV Viện Kinh tế kỹ thuật Thuốc lá	1.918.600.000	1.918.600.000	5.775.000.000	5.775.000.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	6.499.183.102	6.499.183.102	8.921.057.597	8.921.057.597
Công ty Cổ phần Hoà Việt	9.667.560.000	9.667.560.000	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	51.026.844.796	51.026.844.796	15.028.304.385	15.028.304.385
Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	96.753.272.521	96.753.272.521	49.972.787.590	49.972.787.590
Phải trả người bán các bên liên quan				
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	27.641.084.623	27.641.084.623	20.248.425.608	20.248.425.608
Công ty TNHH MTV Viện Kinh tế kỹ thuật Thuốc lá	1.918.600.000	1.918.600.000	5.775.000.000	5.775.000.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	6.499.183.102	6.499.183.102	8.921.057.597	8.921.057.597
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	17.929.172	17.929.172	-	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	4.370.000.000	4.370.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	62.013.985	62.013.985	-	-
Công ty Cổ phần Hoà Việt	9.667.560.000	9.667.560.000	-	-

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6.847.852.445	18.342.477.189	24.779.958.183	410.371.451
Thuế tiêu thụ đặc biệt	50.618.095.286	270.038.991.210	294.818.836.417	25.838.250.079
Thuế xuất, nhập khẩu	821.655.203	6.944.664.745	6.966.645.884	799.674.064
Thuế thu nhập doanh nghiệp	718.423.332	2.858.090.119	2.564.457.769	1.012.055.682
Thuế thu nhập cá nhân	-	83.216.249	78.304.066	4.912.183
Thuế đất, tiền thuê đất	-	1.255.759.901	1.255.759.901	-
Các loại thuế khác	-	1.536.314.082	946.979.686	589.334.396
Cộng	59.006.026.266	301.059.513.495	331.410.941.906	28.654.597.855

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	51.058.225.000	51.058.225.000	150.805.395.121	113.470.710.754	88.392.909.367	88.392.909.367
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn (i)	-	-	31.575.952.617	10.000.000.000	21.575.952.617	21.575.952.617
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn (ii)	14.333.334.000	14.333.334.000	81.927.855.388	51.397.189.388	44.864.000.000	44.864.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (iii)	21.500.000.000	21.500.000.000	32.763.620.116	44.263.620.116	10.000.000.000	10.000.000.000
Vay các đối tượng khác (v)	15.224.891.000	15.224.891.000	4.537.967.000	7.809.901.250	11.952.956.750	11.952.956.750
Vay dài hạn đến hạn trả	6.666.666.000	6.666.666.000	3.333.167.500	6.666.666.000	3.333.167.500	3.333.167.500
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn (iv)	6.666.666.000	6.666.666.000	3.333.167.500	6.666.666.000	3.333.167.500	3.333.167.500
Vay dài hạn	10.000.000.667	10.000.000.667	-	10.000.000.667	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn (iv)	10.000.000.667	10.000.000.667	-	10.000.000.667	-	-
Cộng	67.724.891.667	67.724.891.667	154.138.562.621	130.137.377.421	91.726.076.867	91.726.076.867

(i): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/29528/HĐTD ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn ngày 14/10/2016. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời gian cho vay 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng; thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể được phát hành, Lãi suất cho vay 6%/năm.

(ii): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 300057995/2016-HĐTDHM/NHCT424-THUOC LA ngày 05/09/2016, hạn mức vay 45 tỷ đồng đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi hợp đồng tín dụng số 300057995/2015-HĐTDHM/NHCT424-THUOC LA ngày 20/08/2015, thời hạn duy trì hạn mức là từ 05/09/2016 đến hết ngày 31/08/2017, Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc là của Công ty, thời hạn vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 6%/năm, được điều chỉnh 1 tháng 1 lần và được xác định tại thời điểm giải ngân theo từng giấy nhận nợ, lãi suất trong năm là 6%/năm, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(iii): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 407DN219/HĐTD/VIB.2015 ngày 28/12/2015, hạn mức vay là 35 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc lá của Công ty, lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân theo từng giấy nhận nợ, lãi suất trong năm là 6%/năm, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(iv): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 300057995/2014-HĐTDDA/NHCT424-TLTH ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chỉ nhánh Bim Sơn ngày 17/11/2014 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng lần 1 số 300057995/2015/VBSDHDTDLAN1/NHCT424-TLTH, hạn mức vay là 20 tỷ đồng, mục đích vay là để thanh toán các chi phí của Dự án đầu tư dây chuyền thiết bị đồng bộ cuốn - ghép thuốc lá điều đầu lọc công suất 7.200 điếu/phút, mới 100%, do châu Âu sản xuất hoặc tương đương, thời hạn vay 42 tháng kể từ ngày ký giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn trả gốc vay là 6 tháng, lãi suất vay là 10%/năm.

(v): Khoản vay ngắn hạn các đối tượng khác nhằm bổ sung vốn lưu động.

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả khác ngắn hạn	24.071.339.534	13.452.446.958
Kinh phí công đoàn	41.735.255	7.718.940
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn (i)	5.554.725.560	9.103.140.500
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (ii)	1.705.191.480	1.705.191.480
Phí phòng chống tác hại thuốc lá	627.593.495	990.740.565
Công ty JT INTERNATIONAL S.A	1.064.995.821	-
Công ty ITBC International Limited Company	1.200.000.000	-
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	1.394.208.000	-
Ký quỹ, ký cược	10.940.290.000	-
Các khoản phải trả khác	1.542.599.923	1.645.655.473
Phải trả khác dài hạn	-	-
Cộng	24.071.339.534	13.452.446.958

(i): Phải trả Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn về phí lixăng (Quyền sử dụng nhãn hiệu sản phẩm thuốc lá điều Vinataba).

(ii): Lợi nhuận phải chuyển về quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp do Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam tạm giữ.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	79.708.000.000	14.563.427.845	8.040.105.358	102.311.533.203
Tăng vốn trong năm				
Lãi trong năm	30.563.427.845	-	-	30.563.427.845
Trích lập các quỹ	-	-	10.263.339.834	10.263.339.834
Chuyển về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	726.575.025	(8.030.005.358)	(7.303.430.333)
	-	(14.563.427.845)	-	(14.563.427.845)
Tại ngày 01/01/2017	110.271.427.845	726.575.025	10.273.439.834	121.271.442.704
Lãi trong năm	-	-	10.692.012.828	10.692.012.828
Trích lập các quỹ	-	898.735.758	(10.263.339.834)	(9.364.604.076)
Tại ngày 31/12/2017	110.271.427.845	1.625.310.783	10.702.112.828	122.598.851.456

Trong năm, Công ty tạm phân phối lợi nhuận như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	898.735.758	726.575.025
Trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi	9.095.581.745	7.105.396.529
Trích Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành công ty	269.022.331	198.033.804
Cộng	10.263.339.834	8.030.005.358

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		31/12/2017	01/01/2017
USD		602.365,49	139.400,42
EURO		9.958,89	30.214,31
Nợ khó đòi đã xử lý (đồng)			
Xí nghiệp Kinh doanh thương mại Thái Hà		-	98.898.000
Vật tư nhận giữ hộ	Đơn vị	31/12/2017	01/01/2017
Sợi Điện biên	Kg	8.215,00	45.192,00
Giấy cuộn 26,75mm	Cuộn	344,09	1.258,18
Bạc trắng 87mm	Cuộn	398,30	1.233,55
Nhãn Điện biên	Tờ	2.000,00	-
Tút Điện biên	Tờ	300,00	-
Tem dán thuốc lá bao	Cái	4.127.804,00	5.585.895,00
Bóng kính 117mm	Cuộn	145,42	284,87
Bóng kính 350mm	Cuộn	46,52	45,90
Chỉ xé	Cuộn	225,45	229,03
Túi pe 47*97cm	Cái	9.980,00	14.735,00
Hộp Điện biên đỏ	Cái	5,00	-
Băng dính vàng 48mm	Cuộn	349,30	499,50
Tút sapa	Tờ	1.600,00	74.700,00
Mực MH4	Kg	0,40	-
Nhãn hoàn kiểm MT	Tờ	1.003.300,00	775.000,00
Tút hoàn kiểm MT	Tờ	100.250,00	73.800,00
Hộp hoàn kiểm MT	Cái	2.007,00	1.509,00
Sáp sapa	Cuộn	27,50	101,00
Sáp điện biên đầu lọc	Cuộn	12,50	168,30
Đầu lọc 132CV 24.55	Thùng	81,69	238,28
Lưỡi gà 95 (TI)	Kg	45,15	-
Bóng kính bao 119	Cuộn	251,58	-
Tem thuế rách	Tờ	106.826,00	93.514,00
Sáp Thủ Đỏ	Cuộn	80,00	86,50
Nhãn Thủ Đỏ	Tờ	762.000,00	498.000,00
Tút Thủ Đỏ	Tờ	77.200,00	61.100,00
Hộp Thủ Đỏ	Cái	1.492,00	1.116,00
Sáp Hoàn Kiểm	Cuộn	183,90	139,50
Sáp Zitos MT BC	Cuộn	2,80	-
Nhãn Zitos MT BC	Tờ	3.900,00	-
Tút Zitos MT BC	Tờ	400,00	-
Hộp Zitos MT BC	Cái	3,00	-
Giấy cuộn 26,8mm BC	Cuộn	187,60	-
Sáp trắng 52mm1 chỉ nhũ BC	Cuộn	15,00	-
Bạc trắng 82mm BC	Cuộn	9,60	-
Chỉ xé CX8 BC	Cuộn	2,00	-
Túi PE 48*100	Cái	2.277,00	-
Bóng kính 350 BC CMS	Cuộn	1,30	-
Nhãn Zitos Blue	Tờ	2.000,00	-
Tút Zitos Blue	Tờ	200,00	-
Giấy cuộn 26.5 mm - 35 CU	Thùng	420,00	-
Chỉ xe chấm bạc X27	Cuộn	17,40	-
Băng dính trắng 54mm	Cuộn	149,00	-

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Vật tư nhận giữ hộ	Đơn vị	31/12/2017	01/01/2017
Lưỡi gà đỏ 91	Kg	20,40	-
Chỉ xe CX1	Cuộn	45,10	-
Nhãn trắng RC	Tờ	2.500,00	-
Tút trắng RC	Tờ	300,00	-
Nhãn Fort flavour RC	Tờ	102.400,00	-
Hộp mộc	Cái	2,00	-
Bong kính 350mm BC	Cuộn	17,43	-
Đầu lọc 132 CV 24.2 A20351	Thùng	2,03	-
Đầu lọc 132 CV 24.2A21258	Thùng	0,69	-
Đầu lọc 132 MT 24.2 A20655	Thùng	4,17	-
Sáp trắng 52mm 1 chỉ bạc LN A13347	Cuộn	71,60	-
Sáp vàng 52mm 1 chỉ nhu BC A10020	Cuộn	99,20	-
Mực MH2	Kg	0,50	-
Mực MH3	Kg	0,30	-
Lưỡi gà đen 91	Kg	4,70	-
Túi PE 47*100	Cái	276,00	-
Máy thít dây đai	Kg	1,00	-
Nhãn Fort MT	Tờ	52.950,00	-
Nẹp đai (TL)	Cuộn	2,00	-
Lưỡi gà A10047	Cái	3,90	-
Nhãn JM red 20 Lao NHI 80.3	Cái	300,00	-
Hộp JM red	Cái	3,00	-
Mực MH9	Kg	0,70	-
Giấy cuộn 26,5-50CU	Cuộn	27,30	-
Nhãn JM Menthol	Tờ	792,00	-
Băng dính G3B-54	Cuộn	8,00	-
Nhãn black jack 20 full flavour	Tờ	200,00	-
Nhãn black jack 20 Methol	Tờ	5.300,00	-
Mực MH14 (TL)	Kg	0,20	-
Giấy cuộn 23CPU 50	Kg	17,80	-
Sáp 70ST 281	Cuộn	15,40	-
Bạc 72	Kg	4,60	-
Lưỡi gà 80 A10049	Kg	6,10	-
Nhãn Thăng Long Demi	Kg	109.800,00	-
Tút Thăng Long Demi	Kg	11.100,00	-
Bóng kính bao 128 2400	Kg	7,00	-
Bóng kính tut 136 CMS 2800	Cái	1,40	-
Hộp Thăng long Demi	Cái	45,00	-
Keo bao	Cái	3,40	-
Keo sáp	Cái	36,00	-
Sợi HKMT	Kg	-	20.714,00
Sợi Thủ đồ	Kg	-	8.531,00
Nhãn Sapa bao mềm	Tờ	-	754.000,00
Thùng Sapa	Cái	-	1.456,00
Nhãn Điện biên đỏ	Tờ	-	278.000,00
Tút Điện biên đỏ	Tờ	-	28.000,00
Hộp Điện biên đỏ	Cái	-	548,00
Nhãn Điện biên đầu lọc	Tờ	-	429.000,00
Tút Điện biên đầu lọc	Tờ	-	35.600,00
Hộp Điện biên đầu lọc	Cái	-	507,00
Sợi thủ đồ	Kg	-	19.360,00

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên liệu gia công giữ hộ	Đơn vị	31/12/2017	01/01/2017
Lá vụn - ĐT	Kg	100,00	-
Sợi cuộn gia công - HNT	Kg	2.671,50	-
Sợi gia công thuốc lá vàng phía Bắc - Sóc Sơn	Kg	71,00	-
Lá mảnh gia công - Sóc sơn	Kg	1.640,00	-
Lá mảnh thuốc lá gia công - Shaanxi - Trung Quốc	Kg	2.548,00	-
Sợi thuốc lá gia công Shaanxi - Trung Quốc	Kg	21.010,00	-
Sợi Gia Công Xuất Khẩu _KOWLOON	Kg	5,00	-
Sợi thuốc lá HPH - TL	Kg	21.803,00	-
Sợi cuộn thuốc lá gia công - OPES(H.K) CO	Kg	2.740,00	-
Sợi thuốc lá gia công JO - TL	Kg	7.083,00	-
Sợi thuốc lá gia công TELIG - TL	Kg	8.577,00	-
Sợi thuốc lá gia công Zikin - TL	Kg	3.570,00	-
Sợi thuốc lá gia công Temen - TL	Kg	8.600,00	-
Lá mảnh gia công - Minh thuận phát	Kg	2.750,00	-
Sợi thuốc lá gia công ORLAP- TL	Kg	5.604,00	-
Sợi thuốc lá GSR - TL	Kg	16.674,00	-
Lá thuốc lá GSR - TL	Kg	-	-
Sợi thuốc lá gia công BLTTA - TL	Kg	33.005,00	-
Sợi thuốc lá gia công STR - TL	Kg	7.160,00	-
Sợi thuốc lá gia công - Khanh dung	Kg	9,00	-
Sợi thuốc lá gia công Jumen TI	Kg	6.262,00	-
Lá mảnh (Xuất xứ Zimbabwe) gia công	Kg	15.960,00	-
Lá mảnh gia công CLV	Kg	22.291,00	-
Sợi cuộn gia công CLV	Kg	8.713,00	-
Sợi gia công CLV	Kg	4.791,00	-
Sợi thí nghiệm Khanh Dung	Kg	18,00	-
Sợi SLWB	Kg	6,00	-
Sợi gia công CLV Nhập khẩu	Kg	18.500,00	-
Sợi cung ẩm CLV	Kg	5.545,00	-

Thuốc lá bao gia công giữ hộ	Đơn vị	31/12/2017	01/01/2017
Thuốc lá Sa Pa BM	Bao	201.500,00	-
Thuốc lá Fisher	Bao	497.500,00	-
Thuốc lá gia công TEX - Full Favor	Bao	616.500,00	-
Thuốc lá gia công TEX Light	Bao	160.000,00	-
Thuốc lá gia công TEX Menthol	Bao	120.000,00	-
Thuốc lá gia công Điện Biên Đầu lọc	Bao	487.310,00	-
Zitos Menthol XK	Bao	140.000,00	-
Thuốc lá bao Zitos Blue Xk	Bao	70.000,00	-
Thuốc lá bao Fort MT	Bao	3.290,00	-
Thuốc lá bao Thăng Long demi 8 cạnh	Bao	28.070,00	-

Tài sản thuê ngoài	Đơn vị	31/12/2017	01/01/2017
Dây chuyền máy cuốn điều Protor 80	Bộ	1,00	1,00
Dây chuyền máy đóng bao GDX2	Bộ	1,00	1,00
Dây chuyền máy đóng bao HLP2.1	Bộ	1,00	1,00
Dây chuyền máy đóng bao ZB43	Bộ	1,00	1,00
Dây chuyền máy đóng bao YB 43A	Bộ	1,00	-
Dây chuyền máy cuốn YJ14-23	Bộ	1,00	-

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán thuốc lá bao	545.423.339.665	546.012.154.822
Doanh thu bán vật tư, sản phẩm khác	44.764.344.869	6.816.733.517
Doanh thu cung cấp dịch vụ	57.682.932.519	36.564.108.132
Cộng	647.870.617.053	589.392.996.471

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Công ty Thương mại Thuốc lá	141.833.143.384	283.956.080.979
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	36.932.346.069	25.566.992.200
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	40.866.709.460	30.934.647.210
Công ty Cổ phần Cát Lợi	2.135.086.914	765.463.555
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	7.500.000	60.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	1.644.468.700	440.283.500

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.998.289.545	1.475.989.904
Cộng	1.998.289.545	1.475.989.904

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn thuốc lá bao	462.201.569.485	466.446.373.519
Giá vốn bán vật tư, sản phẩm khác	39.002.899.495	5.441.027.117
Giá vốn cung cấp dịch vụ	46.005.145.463	10.386.117.081
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(165.244.229)	3.269.477.387
Cộng	547.044.370.214	485.542.995.104

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm	33.084.958.066	39.280.936.097
Chi phí nhân viên	4.065.860.907	4.152.661.502
Chi phí nguyên vật liệu	984.161.543	600.854.171
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.026.054	5.521.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.486.446.984	3.703.133.282
Chi phí bằng tiền khác	21.509.462.578	30.818.766.076
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	47.203.051.159	44.966.932.111
Chi phí nhân viên quản lý	12.463.708.619	13.484.914.144
Chi phí nguyên vật liệu	1.553.064.875	1.114.361.228
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.124.639.562	2.834.669.415
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.094.298.917	1.174.169.846
Thuế, phí, lệ phí	6.939.395.113	8.114.409.000
Chi phí dự phòng	1.958.030.083	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.162.992.782	1.420.028.653
Chi phí bằng tiền khác	16.906.921.208	16.824.379.825
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(100.000.000)
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(100.000.000)

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	563.169.273.353	441.340.345.880
Chi phí nhân công	50.093.720.946	40.018.483.977
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.627.773.380	7.568.369.206
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.746.055.475	21.254.337.259
Chi phí khác bằng tiền	65.016.942.011	63.027.838.429
Cộng	704.653.765.165	573.209.374.751

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	37.840.632	54.311.162
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	60.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.491.685	52.058.041
Cộng	51.332.317	166.369.203

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.282.422.637	4.684.427.163
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	185.344.168	16.159.916
Dự phòng đầu tư dài hạn	(742.078.180)	844.129.112
Cộng	4.725.688.625	5.544.716.191

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	18.000.000	28.070.000
Thu nhập từ cho thuê	28.500.000	6.400.000
Phí tiêu hủy thuốc lá	360.967.020	42.965.904
Thu nhập khác	110.090.941	267.402.011
Cộng	517.557.961	344.837.915

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí tiêu hủy thuốc lá quá hạn	340.503.773	88.386.264
Chi phí thanh lý phụ tùng, vật tư	-	69.400.659
Tiền truy thu, phạt thuế	264.692.723	-
Các khoản chi phí khác	227.850.279	114.847.259
Cộng	833.046.775	272.634.182

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.550.102.947	12.920.000.000
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Cộng: chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế	584.092.723	423.300.830
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	60.000.000
Thu nhập tính thuế	14.134.195.670	13.283.300.830
Thuế suất	20%	20%
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	31.250.985	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.858.090.119	2.656.660.166

30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (VINATABA)	Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Công ty Thương mại Thuốc lá	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Trung tâm đào tạo Vinataba	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Viện Kinh tế kỹ thuật Thuốc lá	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Hoà Việt	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần thực phẩm Hữu Nghị	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng Tổng công ty

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	3.627.099.909	4.391.188.424
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-	380.000.000
Tổng công ty Thuốc lá Việt nam	148.387.040	109.387.040
Phải trả khác		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	5.554.725.560	9.103.140.500
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	1.394.208.000	-
Tổng công ty Thuốc lá Việt nam	1.705.191.480	1.705.191.480

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Mua hàng		
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	211.082.857.089	244.500.400.289
Công ty TNHH MTV Viện Kinh tế kỹ thuật Thuốc lá	7.710.600.000	5.775.000.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	60.241.379.982	55.011.928.169
Công ty Cổ phần thực phẩm Hữu Nghị	43.636.364	50.545.454
Công ty Thương mại Thuốc lá	115.908.995	96.523.607
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.603.571.747	644.228.418
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	22.909.091	55.796.364
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	8.547.000.000
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	-	40.635.961
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	444.796.030	-
Góp vốn trong năm		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	16.000.000.000
Phí li xăng		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	11.451.585.060	23.800.684.700
Doanh thu tài chính (cổ tức được chia)		
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-	60.000.000
Thu nhập Chủ tịch Công ty, Ban giám đốc	2.227.229.838	1.918.316.469

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán.

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Thị Hằng

Nguyễn Văn Xuân

Nguyễn Duy Phan

